

Học lái xe tại Thụy Điển

Từ vựng học lái xe

Thụy Điển - Việt

Những từ cần biết khi học lý thuyết lái xe:

Accelerationsfält/påfart: làn vượt/ làn tăng tốc nổi cao tốc

Alkolås: một loại máy đo cồn được cài vào xe, phải thổi mới khởi động được xe.

Allrounddäck: lốp quanh năm (tổng hợp của lốp mùa hè + lốp mùa đông)

Asfaltkant: lề đường

Automatväxlad: xe tự động

Avfart/retardationsfält: đường ra/ đường dẫn cao tốc

Avgaser: khí thải

Allmän väg: đường công cộng/ quốc lộ

Avåkningsolyckor : tai nạn leo vĩa

Backspiegel: gương hậu

Beläggning: lớp phủ (trên mặt đường)

Bensin: xăng

Biobränsle: nhiên liệu sinh học

Biogas: ga sinh học

Blinker: đèn xi-nhan

Blixtlåsprincipen: nguyên tắc dây kéo

Blockeringsregeln: quy tắc chặn

Blända: loá mắt

Blända av: tắt pha, xuống cos

Bogsera: kéo (khi xe chết máy được 1 xe khác kéo)

Boogietryck: kí hiệu trọng tải của xe (được tính từ 2 trục của xe)

Bromsberedskap: chuẩn bị phanh/ sẵn sàng phanh

Bränsleförbrukning: tiêu thụ nhiên liệu

Babyskydd: ghế cho trẻ sơ sinh

Backkrön: con dốc

Besiktning: đăng kiểm

Bommar: Barie

Bromssträcka: khoảng cách phanh

Bromssystem: hệ thống phanh

Bromsvätska: dầu phanh

Bromsvätskebehållaren: hộp chứa dầu phanh

Bromsvätskenivå: mức dầu phanh

Bruttovikt: trọng lượng cả bì / tổng trọng lượng

Bullerreducerande däck: lốp giảm thanh

Cirkulationsplats: vòng xuyên, bùng binh

Dimljus: đèn sương mù

Diesel: dầu diesel

Direktseende: tầm nhìn trực tiếp/ tầm nhìn trung tâm

Dubbdäck: lốp đinh mùa đông

Däck: lốp xe

Dragläge: chế độ kéo (khi giữ côn ở chế độ dragläge thì xe sẽ bắt đầu di chuyển)

Duggregn: mưa nhỏ

Enskild väg: đường tự , đường tự quản

Enkelriktad gata: đường một chiều

Etanol: cồn

Fartblindhet : mù tốc độ

Feltolkningar: hiểu sai

Flervägsstopp: điểm dừng đa chiều

Friläge: trung lập (trong hộp số)

Fälg: vành

Färdbröms: phanh chân

Förrädisk (situation): hiện tượng giả (hiện tượng khiến lái xe dễ đánh giá sai thực trạng thời tiết/ mặt đường)

Fotgängare: người đi bộ

Frikoppla: huỷ kết nối giữa ổ đĩa và trục nạp của động cơ

Fällknivsverkan: hành động dao gập

Förbränna: đốt cháy

Gatubrunn: cửa cống

Gruppsyck: áp lực nhóm

Grusväg: đường rải sỏi

Halka/Halt väglag: đường trơn

Halvljus: đèn cos

Hastighetsbegränsning: hạn chế tốc độ

Handlingsberedskap: sẵn sàng để hành động (trong những tình huống nguy hiểm)

Heldragen linje: đường liền nét

Helljus: đèn pha

Hybridbil: xe dùng 2 loại nhiên liệu

Hålla på sin rätt: có chính kiến/ kiên định

Hänsyn: để ý, tôn trọng

Helintegrerat : tích hợp đầy đủ, kết hợp thành 1 tổng thể, hợp nhất

Hydrauliska: áp suất chất lỏng

Huvudled: đường ưu tiên

Huvudledsregeln: quy tắc đường ưu tiên

Högerregeln : quy tắc luật nhường phải

Högtryckstvätt: tẩy, rửa xử dụng thuỷ lực

Impulsiv körning: lái xe bốc đồng

Jakträttsinnehavare: thợ săn, người được quyền săn bắn

Jordbruksmaskiner: thiết bị/ máy nông nghiệp

Järnvägsforsning: đường xe lửa băng ngang

Järnvägsbom: barie tàu lửa / chắn tàu lửa

Kantlinje: đường viền

Katalysator : chất xúc tác

Kantreflexstolpe: cột phản chiếu

Katastrofbromsvajer: dây phụ kích hoạt phanh của rơ móc

Kontrollbesiktning: đăng kiểm định kỳ

Koppling/Kopplingspedal: côn/ bàn đạp ly hợp

Krockvård: va chạm

Kula: viên (dạng tròn, hình viên đạn)

Kultryck (lågt/högt): áp lực được hình thành tại điểm nối giữa xe kéo và củ kéo.

Kurshållning: bó vạch

Kylarvätska: chất lỏng làm mát/ nước làm mát

Körbana: đường (dành cho phương tiện)

Korsning: giao lộ

Kolväten: hiđrôcacbon (hợp chất hữu cơ mà phân tử chỉ bao gồm cacbon và hydro)

Kolmonoxid: CO, oxit cacbon hay còn gọi là khí than

Koldioxid: khí CO₂ hay còn gọi là khí cacbonic

Kväveoxider: nitơ oxit (NO_x)

Körfält: len đường/ làn đường

Landsväg: đường làng

Lufttryck (lågt, högt): áp suất không khí (thấp, cao)

Låga/Höga växlar: số thấp/ số cao (hộp số)

Lätt lastbil: xe tải nhẹ

Manuellt växlad: xe số

Maxlast: tải tối đa

Militärkolonn: duyệt binh

Miljö: môi trường

Mittlinje: dải phân luồng

Mogen: trưởng thành

Motlut: lên dốc

Motorbromsa: phanh động cơ

Motorredskap: xe cơ giới

Motortrafikled: đường cao tốc hai làn

Motorväg: đường cao tốc

Motorvärmare: sưởi động cơ

Mönsterdjup: chiều sâu gai lốp

Mötesolycka: tai nạn trực diện

Nollvision: tầm nhìn zero, mục đích đặt ra là ko có người chết/bị thương nặng khi tham gia giao thông.

Nöd hjul: bánh xe khẩn cấp

Offensiv körning: lái xe tấn công (thường lái nhanh và mạo hiểm gây nguy hiểm)

Oljerester: dư lượng dầu
Ombesiktning: tái đăng kiểm / tái kiểm tra
Omkörning: vượt
Oktan (Hög- eller låg-) : chỉ số oktan (cao hay thấp), chỉ số phụ gia trong xăng
Oskadd: không tổn hại

Parkera: đậu xe, đỗ xe
Partiklar/Partikelfiler: hạt/bộ lọc hạt
Periferiseende: tầm nhìn ngoại vi
Personbil: xe hơi
Ploga: cày (tuyết)
P-skiva: đĩa đậu xe
Påskjutsbroms: phanh cho rơ-móc, kỹ thuật phanh dùng trọng lượng riêng của rơ-móc.
Parkeringsbroms: phanh tay
Plankorsning: giao lộ (điểm cắt giữa đường bộ và đường sắt)
Påfartssträcka: quãng đường gia tốc (tăng tốc)

Reaktionsförmåga: khả năng phản ứng
Reaktionssträcka: quãng đường phản ứng
Registreringsbevis: giấy chứng nhận đăng ký
Reservdäck: bánh dự phòng
Riskmedveten: nhận thức nguy cơ
Reningsverk: nhà máy xử lý chất thải
Rörelseenergi: năng lượng chuyển động

Samspela: tương tác
Situationsanpassad: tùy chỉnh theo tình hình, tùy chỉnh hoàn cảnh
Sannolikhetsinläring: học qua trải nghiệm
Sidospegel: gương hông, gương chiếu hậu hai bên xe
Singelolycka: Tai nạn đơn, tai nạn chỉ với 1 phương tiện
Sladda: trượt
Slutmärke: biển hết hạn chế
Släpvagn: rơ-móc
Smitning: trốn
Snömodd: tuyết hơi tan
Snöyra/Snöörök : gió tuyết
Självkännedom: tự nhận thức
Skadestreck: sóc, suy tuần hoàn
Skyddsanordning: thiết bị bảo vệ
Småvilt: động vật hoang dã nhỏ (các loài chim và động vật có vú)
Stoppmärke: biển dừng
Stoppsträcka: khoảng cách dừng
Spårbildning: vết lún
Spärrlinje: vành đai phong tỏa
Spärrområde: khu vực bị phong tỏa

Stanna: dừng
Stoppförbud: cấm dừng
Stopplikt: bắt dừng
Svängningsregeln: quy tắc rẽ
Synfält: tầm nhìn
Styrsystem : hệ thống điều khiển
Stödbromsa: hỗ trợ phanh
Stötdämpare: bộ giảm xóc
Säkerhetskontroll

Takbox: hộp mái
Tilläggstavla: biển bổ sung
Tjänstevikt: trọng lượng không tải
Tomgång: động cơ đốt nhiên liệu nhưng không được sử dụng
Tomgångskörning: hành động nổ máy nhưng xe không chuyển động
Trottoar: vỉa hè
Totalvikt: tổng trọng lượng
Trafikförsäkring: Bảo hiểm
Trafikplats: đường giao thông
Trafiksignal: tín hiệu giao thông
Tunnelseende: tầm nhìn đường hầm
Tättbebyggt område: khu vực đông dân cư
Tätort: đô thị

Underkylt regn: mưa lạnh (mưa tạo thành một lớp đá mỏng khi gặp đất)
Understyr: mất lái, mất kiểm soát bánh lái (cho xe có trục điều khiển nằm ở 2 bánh trước)
Uppkoppling: kết nối
Utfartsregel: quy tắc lối ra

Varvtal: số lượng vòng xoay
Vagnskadeförsäkring: bảo hiểm thiệt hại xe
Varmköra: chạy làm nóng máy
Varningslinje: vạch cảnh báo
Varningstriangel: tam giác cảnh báo
Vattenplaning: vũng nước
Vilt/Viltolycka: động vật hoang dã/ tai nạn do động vật hoang dã

Viltstråk: khu vực có thú rừng di chuyển
Viltstängsel: hàng rào với động vật hoang dã
Vinterdäck: lốp mùa đông
Vinterväglag: tình trạng mặt đường mùa đông
Vägarbete: sửa đường
Vägarbetsplats: công trình đường bộ
Vägbana: đường bộ
Väggrepp: độ bám mặt đường
Vägren: lề đường
Väjningsplikt: luật nhường
Visir: kính chắn (ở mũ bảo hiểm)
Väggkant: mép đường
Vägmarkeringar: vạch kẻ đường
Vägmärken: biển báo giao thông
Vätskekyllning: chất lỏng làm mát
Växel i friläge: về số 0

Zon tavla: biển báo khu vực

Ögonkontakt: giao tiếp bằng mắt

Överstyr: mắt lái (cho xe có trục điều khiển ở 2 bánh sau)